UỶ BAN NHÂN DÂN **HUYỆN MỘC CHÂU**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆTNAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: **1540**/QĐ-UBND	*Mộc Châu, ngày 20 tháng 7 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH
Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách huyện Mộc Châu năm 2017

CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN HUYỆN MỘC CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 03/7/2018 của HĐND huyện về việc phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách huyện Mộc Châu năm 2017;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Mộc Châu tại Tờ trình số 242/TTr-TCKH ngày 20/7/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán Ngân sách huyện Mộc Châu năm 2017 với các nội dung cụ thể như sau:

A. QUYẾT TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

1. Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn:	**275.164.141.899 đồng**
- Thu điều tiết ngân sách TW:	10.626.815.047 đồng
- Thu điều tiết ngân sách tỉnh:	499.732.816 đồng
- Thu NSNN trên địa bàn hưởng theo phân cấp:	264.037.594.036 đồng
2. Thu ngân sách huyện, xã:	**846.675.590.538 đồng**
- Thu ngân sách Nhà nước hưởng theo phân cấp:	264.037.594.036 đồng
- Thu chuyển nguồn NS năm 2016 sang năm 2017:	40.761.628.918 đồng
- Thu kết dư ngân sách năm 2016 chuyển sang:	2.623.086.860 đồng
- Thu bổ sung ngân sách cấp trên:	536.636.023.080 đồng
- Thu ngân sách cấp dưới nộp lên:	2.617.257.644 đồng
3. Chi ngân sách huyện, xã:	**839.892.144.446 đồng**
- Chi đầu tư phát triển và CTMT:	162.384.251.000 đồng

- Chi Thường xuyên: 549.961.494.489 đồng
- Chi chuyển nguồn ngân sách: 120.466.520.941 đồng
- Chi nộp ngân sách cấp trên: 7.079.878.016 đồng

4. Kết dư ngân sách huyện, xã: 6.783.446.092 đồng

Trong đó: + Kết dư ngân sách huyện: 3.529.562.800 đồng

+ Kết dư ngân sách xã: 3.253.883.292 đồng

B. QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN

I. Thu ngân sách cấp huyện: 817.455.745.153 đồng

- Thu ngân sách trên địa bàn: 252.207.762.726 đồng
- Thu bổ sung cân đối cấp trên: 536.636.023.080 đồng
- Thu chuyển nguồn năm 2016: 24.898.154.419 đồng
- Thu kết dư năm 2016: 1.096.547.284 đồng
- Thu ngân sách cấp dưới nộp lên: 2.617.257.644 đồng

II. Chi ngân sách cấp huyện: 813.926.182.353 đồng

1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản và CTMT 160.962.823.000 đồng
2. Chi Thường xuyên: 462.956.481.696 đồng
3. Chi bổ sung trợ cấp ngân sách xã: 74.768.615.164 đồng
4. Chi chuyển nguồn sang năm 2018: 110.775.642.121 đồng
5. Chi nộp ngân sách cấp trên: 4.462.620.372 đồng

III. Kết dư ngân sách cấp huyện năm 2017: 3.529.562.800 đồng

C. QUYẾT TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ

I. Thu ngân sách cấp xã, thị trấn: 103.988.460.549 đồng

- Thu ngân sách trên địa bàn: 11.829.831.310 đồng
- Thu bổ sung cân đối cấp trên: 74.768.615.164 đồng
- Thu chuyển nguồn năm 2016: 15.863.474.499 đồng
- Thu kết dư năm 2016: 1.526.539.576 đồng

II. Chi ngân sách cấp xã: 100.734.577.257 đồng

- Chi đầu tư phát triển: 1.421.428.000 đồng
- Chi thường xuyên: 87.005.012.793 đồng
- Chi chuyển nguồn sang năm 2018: 9.690.878.820 đồng
- Chi nộp ngân sách cấp trên: 2.617.257.644 đồng

III. Kết dư ngân sách cấp xã năm 2017: 3.253.883.292 đồng

(Theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng HĐND-UBND; Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT HĐND-UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TT huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- CT, PCT UBND huyện;
- Webside huyện;
- Lưu: VT, TCKH (T65b).

CHỦ TỊCH

Phạm Đức Chính

Biểu mẫu số 96 - TT 343

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 1540/QĐ-UBND ngày 20 tháng 7 năm 2018 của UBND huyện Mộc Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP (huyện, xã)**	**872.962,3**	**921.444,2**	**105,55**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**261.557,7**	**264.037,6**	**100,95**
-	Thu NSĐP hưởng 100%	238.500,0	223.247,3	93,60
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	23.057,7	40.790,3	176,91
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**611.404,6**	**611.404,6**	**100,00**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	489.095,5	489.095,5	100,00
2	Thu bổ sung có mục tiêu	122.309,16	122.309,2	100,00
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**			
IV	**Thu kết dư**		**2.623,1**	
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**		**40.761,6**	
VI	**Thu ngân sách cấp dưới nộp lên**		**2.617,26**	
B	**TỔNG CHI NSĐP (huyện, xã)**	**872.962,3**	**915.200,6**	**104,84**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**771.399,4**	**691.058,1**	**89,58**
1	Chi đầu tư phát triển	252.635,7	162.384,3	64,28
2	Chi thường xuyên	509.255,7	521.201,6	102,35
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
5	Dự phòng ngân sách	9.508,0	7.472,2	78,59
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**26.794,3**	**21.827,5**	**81,46**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	24.411,1	19.444,3	79,65
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.383,2	2.383,20	100,00
III	**Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới**	**74.768,62**	**74.768,62**	**100,00**
IV	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		**120.466,5**	
V	**Chi nộp ngân sách cấp trên**		**7.079,9**	
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP/KẾT DƯ NSĐP (huyện, xã)**		**6.243,6**	

D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP			
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh			
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP			
I	Vay để bù đắp bội chi			
II	Vay để trả nợ gốc			
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSĐP			

Biểu mẫu số 97 - TT 343

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 1540/QĐ-UBND ngày 20 tháng 7 năm 2018 của UBND huyện Mộc Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	**260.300,0**	**260.300,0**	**313.090,7**	**307.422,3**	**120,3**	**118,1**
A	**TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN**	**260.300,0**	**260.300,0**	**269.706,0**	**264.037,6**	**103,6**	**101,4**
I	**Thu nội địa**	**260.300,0**	**260.300,0**	**269.706,0**	**264.037,6**	**103,6**	**101,4**
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)	150	150	155,6	155,3	103,7	103,5
	- Thuế giá trị gia tăng			37,5	37,3		
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí			-	-		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			117,2	117,0		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			-	-		
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước			-	-		
	- Thuế tài nguyên			1,0	1,0		
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí			-	-		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)						
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)						
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	37.000	37.000	27.848,9	27.848,9	75,3	75,3
	- Thuế giá trị gia tăng			*19.224,7*	*19.224,7*		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			*4.424,8*	*4.424,8*		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			*266,4*	*266,4*		
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước			-	-		
	- Thuế môn bài			*3,4*	*3,4*		
	- Thuế tài nguyên			*3.929,7*	*3.929,7*		
5	Thuế thu nhập cá nhân	7.500,0	7.500,0	7.309,6	7.309,6	97,5	97,5
6	Thuế bảo vệ môi trường						
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước*						
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu*						
7	Lệ phí trước bạ	13.500,0	13.500,0	12.225,0	12.225,0	90,6	90,6
8	Thu phí, lệ phí	2.800,0	2.800,0	3.489,5	2.508,8	124,6	89,6
-	*Phí và lệ phí trung ương*			632,9			
-	*Phí và lệ phí tỉnh*			347,9			
-	*Phí và lệ phí huyện*			1.073,5	1.073,5		
-	*Phí và lệ phí xã, phường*			1.435,3	1.435,3		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			67,1	67,1		
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	10.500,0	10.500,0	20.028,9	20.028,9	190,8	190,8
12	Thu tiền sử dụng đất	170.000,0	170.000,0	182.918,3	182.918,3	107,6	107,6
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế)						

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	18.850,0	18.850,0	15.643,8	10.956,5	83,0	58,1
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác			19,3	19,3		
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	**Thu từ dầu thô**						
III	**Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu**						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	**Thu viện trợ**						
B	**THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**						
C	**THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC**			**2.623,1**	**2.623,1**		
D	**THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG**			**40.761,6**	**40.761,6**		

Biểu mẫu số 98 - TT 343

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 1540/QĐ-UBND ngày 20 tháng 7 năm 2018 của UBND huyện Mộc Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2017	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSĐP	**872.962,30**	**796.539,06**	**76.423,24**	**915.200,54**	**812.423,62**	**102.776,92**	**104,8**	**102,0**	**134,5**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**771.399,38**	**696.516,98**	**74.882,40**	**691.058,05**	**602.130,11**	**88.927,94**	**89,6**	**86,4**	**118,8**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**252.635,7**	**251.214,3**	**1.421,4**	**162.384,2**	**160.962,8**	**1.421,4**	**64,3**	**64,1**	**100**
1	Chi đầu tư cho các dự án	172.000,0	172.000,0		86.047,4	86.047,4		50,0	50,0	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực									
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*									
-	*Chi khoa học và công nghệ*									
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn									
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*170.000,0*	*170.000,0*		*84.047,4*	*84.047,4*		49,4	49,4	
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	*2.000,0*	*2.000,0*		*2.000,0*	*2.000,0*		100,0	100,0	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật									
3	Chi đầu tư phát triển khác	80.635,7	79.214,3	1.421,4	76.336,9	74.915,5	1.421,4	94,7	94,6	100
II	**Chi thường xuyên**	**509.255,68**	**437.086,68**	**72.169,0**	**521.201,58**	**434.196,57**	**87.005,01**	**102,3**	**99,3**	**120,6**
	Trong đó:									
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*344.943,6*	*344.593,6*	*350*	*339.134,3*	*338.796,8*	*337,473*	*98,3*	*98,3*	*96,4*
2	*Chi khoa học và công nghệ*									
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**									
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**									
V	**Dự phòng ngân sách**	**9.508,0**	**8.216**	**1.292**	**7.472,2**	**6.970,7**	**501,5**	**78,6**	**84,8**	**38,8**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**									
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**26.794,3**	**25.253,5**	**1.540,8**	**21.827,5**	**20.286,6**	**1.540,8**	**81,5**	**80,3**	**100,0**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**24.411,1**	**22.870,3**	**1.540,8**	**19.444,3**	**17.903,4**	**1.540,8**	**79,7**	**78,3**	**100,0**
1	*CTMTQG Giảm nghèo bền vững*	*9.973,0*	*8.492,2*	*1.480,8*	*7.464,2*	*5.983,4*	*1.480,8*	*74,8*	*70,5*	*100,0*
2	*CTMTQG xây dựng nông thôn mới*	*14.378,1*	*14.328,1*	*50,0*	*11.920,1*	*11.870,1*	*50,0*	*82,9*	*82,8*	*100,0*
3	*CTMTQG ma túy*	*60,0*	*50,0*	*10,0*	*60,0*	*50,0*	*10,0*	*100,0*	*100,0*	*100,0*

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2017	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**2.383,2**	**2.383,2**	**-**	**2.383,2**	**2.383,2**	**-**	***100,0***	***100,0***	
I	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	2.383,2	2.383,2		2.383,2	2.383,2		100,0	100,0	
C	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**74.768,6**	**74.768,6**		**74.768,6**	**74.768,6**		**100,0**	**100,0**	
D	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**				**120.466,5**	**110.775,6**	**9.690,9**			
E	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**				**7.079,9**	**4.462,62**	**2.617,26**			

Biểu mẫu số 99 - TT 343

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 1540/QĐ-UBND ngày 20 tháng 7 năm 2018 của UBND huyện Mộc Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NSĐP	**937.690,1**	**915.200,5**	**97,6**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)**	**64.727,8**	**74.768,6**	**115,5**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) THEO LĨNH VỰC**	**872.962,3**	**712.885,5**	**81,7**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**252.635,7**	**162.384,3**	**64,3**
1	Chi đầu tư cho các dự án	252.635,7	162.384,3	64,3
1.1	*Chi quốc phòng*	*500,0*	*200,0*	*40,0*
1.2	*Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội*		-	
1.3	*Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*79.611,7*	*42.278,3*	*53,1*
1.4	*Chi Khoa học và công nghệ*		-	
1.5	*Chi Y tế, dân số và gia đình*	*7.562,0*	*4.463,2*	*59,0*
1.6	*Chi Văn hóa thông tin*	*23.560,0*	*13.755,0*	*58,4*
1.7	*Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn*	*500,0*	*300,0*	*60,0*
1.8	*Chi Thể dục thể thao*	*5.150,0*	*451,0*	*8,8*
1.9	*Chi Bảo vệ môi trường*		-	
1.10	*Chi các hoạt động kinh tế*	*114.235,0*	*84.289,2*	*73,8*
1.11	*Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể*	*21.517,0*	*16.647,5*	*77,4*
1.12	*Chi Bảo đảm xã hội*			
1.13	*Chi ngành, lĩnh vực khác*			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	**Chi thường xuyên**	**610.818,6**	**543.029,0**	**88,9**
2.1	Chi quốc phòng	11.751,0	11.751,0	*100,0*
2.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	10.236,9	10.236,9	*100,0*
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	344.943,6	299.200,2	*86,7*
2.4	Chi Khoa học và công nghệ		-	
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	30.549,3	21.629,8	*70,8*
2.6	Chi Văn hóa thông tin	5.781,0	5.771,4	*99,8*
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	3.908,0	3.802,1	*97,3*
2.8	Chi Thể dục thể thao	1.413,2	1.413,2	*100,0*
2.9	Chi Bảo vệ môi trường	595,5	595,5	*100,0*
2.10	Chi các hoạt động kinh tế	26.406,4	19.118,4	*72,4*
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	150.216,3	145.684,4	*97,0*
2.12	Chi Bảo đảm xã hội	22.042,8	21.209,5	*96,2*

2.13	Chi khác	2.974,6	2.616,6	88,0
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)**			
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)**			
V	**Dự phòng ngân sách**	**9.508,00**	**7.472,25**	***78,59***
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**			
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**120.466,5**	
D	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**		**7.079,9**	

Biểu mẫu số 100 - TT 343

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 1540/QĐ-UBND ngày 20 tháng 7 năm 2018 của UBND huyện Mộc Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)				Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3		4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ	**796.539,1**	**230.891,7**	**539.864,0**	**25.783,4**	**812.423,6**	**147.431,3**	**533.930,0**	**-**	**-**	**20.286,6**	**13.531,5**	**6.755,1**	**110.775,6**	**102,0**	**63,9**	**98,9**
I	**Các cơ quan, tổ chức**	**453.081,4**	**5.373,6**	**443.284,5**	**4.423,3**	**441.121,7**	**2.404,2**	**434.345,5**	**-**	**-**	**4.371,9**	**-**	**4.371,9**	**-**	**97,4**	**44,7**	**98,0**
1	Huyện uỷ	10.041,6		10.041,6		9.921,5		9.921,5			-				98,8		98,8
2	Mặt trận tổ quốc	1.016,2		1.016,2		943,9		943,9			-				92,9		92,9
3	Đoàn thanh niên	829,2		829,2		798,8		798,8			-				96,3		96,3
4	Hội Nông dân	966,3		966,3		956,4		956,4			-				99,0		99,0
5	Hội cựu chiến binh	692,7		692,7		629,9		629,9			-				90,9		90,9
6	Hội phụ nữ	860,7		860,7		844,6		844,6			-				98,1		98,1
7	Hội cựu TNXP	190,7		190,7		179,4		179,4			-				94,1		94,1
8	Hội khuyến học	203,8		203,8		196,9		196,9			-				96,6		96,6
9	Hội người cao tuổi	167,8		167,8		154,1		154,1			-				91,8		91,8
10	Hội chữ thập đỏ	187,5		187,5		183,5		183,5			-				97,9		97,9
11	Hội bảo trợ NTT, TMC	171,4		171,4		170,9		170,9			-				99,7		99,7
12	Hội Ngành nghề NNNT	161,2		161,2		159,9		159,9			-				99,2		99,2
13	Văn phòng HĐND- UBND	13.164,0		13.164,0		13.082,8		13.082,8			-				99,4		99,4
14	Phòng Tư pháp	583,1		583,1		583,1		583,1			-				100,0		100,0
15	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.148,9		1.148,9		1.148,9		1.148,9			-				100,0		100,0
16	Phòng Tài nguyên môi tr rờng	7.602,0		7.602,0		5.347,8		5.347,8			-				70,3		70,3
17	Phòng Kinh tế hạ tầng	38.678,3	3.025,0	35.653,3		34.718,7	55,64	34.663,1			-				89,8	1,8	97,2
18	Phòng Nội vụ	2.456,4		2.456,4		2.421,3		2.421,3			-				98,6		98,6
19	Phòng Y tế	481,4		481,4		481,4		481,4			-				100,0		100,0
20	Phòng Dân tộc	3.023,9		1.817,6	1.206,2	2.945,6		1.758,8			1.186,8		1.186,83		97,4		96,8
21	Phòng Văn hoá	1.902,4		1.902,4		1.894,1		1.894,1			-				99,6		99,6
22	Thanh tra huyện	645,6		645,6		645,6		645,6			-				100,0		100,0
23	Phòng LĐTBXH	14.944,6		14.432,6	512,0	14.462,2		13.969,9			492,3		492.346		96,8		96,8
24	Phòng Nông nghiệp	6.947,0		4.909,9	2.037,1	6.781,2		4.756,4			2.024,8		2.024,75		97,6		96,9
25	TT văn hoá	7.048,9		6.455,9	593,0	6.852,2		6.259,2			593,0		593		97,2		97,0
26	Trung tâm GDNN - GDTX	6.012,9		6.012,9		6.010,3		6.010,3			-				100,0		100,0
27	Bệnh viện đa khoa	4.538,3		4.538,3		4.538,3		4.538,3			-				100,0		100,0
28	Trung tâm y tế huyện	15.413,0		15.363,0	50,0	15.398,0		15.348,0			50,0		50		99,9		99,9

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)				Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
29	TT Phát triển quỹ đất	3.907,8	2.348,6	1.559,2		3.892,5	2.348,6	1.543,9			-				99,6	100,0	99,0
30	TT Kỹ thuật nông nghiệp	3.912,2		3.912,2		3.912,1		3.912,1			-				100,0		100,0
31	Đài TT - TH	3.953,4		3.953,4		3.802,1		3.802,1			-				96,2		96,2
32	TT bồi dưỡng chính trị	3.492,1		3.492,1		2.583,9		2.583,9			-				74,0		74,0
33	Phòng Giáo dục - ĐT	4.773,3		4.748,3	25,0	4.271,7		4.246,7			25,0		25		89,5		89,4
34	Mầm Non 3/2	4.118,9		4.118,9		4.105,4		4.105,4			-				99,7		99,7
35	MN Bình Minh	4.356,4		4.356,4		4.334,4		4.334,4			-				99,5		99,5
36	MN Chiềng Hắc	4.524,8		4.524,8		4.507,5		4.507,5			-				99,6		99,6
37	MN Đông Sang	4.292,6		4.292,6		4.263,6		4.263,6			-				99,3		99,3
38	MN Hoa Ban	3.671,2		3.671,2		3.651,1		3.651,1			-				99,5		99,5
39	MN Hoa Đào	3.930,6		3.930,6		3.928,4		3.928,4			-				99,9		99,9
40	MN Hoa Hồng	2.832,7		2.832,7		2.762,4		2.762,4			-				97,5		97,5
41	MN Hoạ Mi	3.521,7		3.521,7		3.519,0		3.519,0			-				99,9		99,9
42	MN Lóng Sập	4.580,1		4.580,1		4.478,3		4.478,3			-				97,8		97,8
43	MN Măng Non	3.903,8		3.903,8		3.897,4		3.897,4			-				99,8		99,8
44	MN Mường Sang	3.817,4		3.817,4		3.816,9		3.816,9			-				100,0		100,0
45	MN Phiêng Luông	2.825,7		2.825,7		2.821,1		2.821,1			-				99,8		99,8
46	MN Phong Lan	5.332,9		5.332,9		5.332,2		5.332,2			-				100,0		100,0
47	MN Sao Mai	3.847,1		3.847,1		3.842,1		3.842,1			-				99,9		99,9
48	MN Sơn Ca	2.573,8		2.573,8		2.565,3		2.565,3			-				99,7		99,7
49	MN Tân Lập	4.947,7		4.947,7		4.863,0		4.863,0			-				98,3		98,3
50	MN Thảo Nguyên	2.915,6		2.915,6		2.913,1		2.913,1			-				99,9		99,9
51	MN Chiềng Khừa	3.898,2		3.898,2		3.858,7		3.858,7			-				99,0		99,0
52	MN Tân Hợp	4.451,4		4.451,4		4.395,0		4.395,0			-				98,7		98,7
53	MN Quy Hướng	2.609,7		2.609,7		2.591,5		2.591,5			-				99,3		99,3
54	MN Nà Mường	2.612,2		2.612,2		2.612,2		2.612,2			-				100,0		100,0
55	MN Hua Păng	3.245,2		3.245,2		3.241,0		3.241,0			-				99,9		99,9
56	MN Tà Lại	3.012,0		3.012,0		3.010,8		3.010,8			-				100,0		100,0
57	TH Tà Lại	4.637,4		4.637,4		4.637,4		4.637,4			-				100,0		100,0
58	TH Hua Păng	5.115,7		5.115,7		5.115,7		5.115,7			-				100,0		100,0
59	TH Quy Hướng	4.609,7		4.609,7		4.562,9		4.562,9			-				99,0		99,0
60	TH Tân Hợp	8.541,4		8.541,4		8.308,3		8.308,3			-				97,3		97,3
61	TH Nà Mường	4.115,4		4.115,4		4.115,4		4.115,4			-				100,0		100,0
62	TH Chiềng Khừa	6.813,6		6.813,6		6.756,2		6.756,2			-				99,2		99,2
63	TH Chiềng Hắc	4.994,1		4.994,1		4.965,1		4.965,1			-				99,4		99,4

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)				Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
64	TH Chiềng Ve	7.247,0		7.247,0		7.243,2		7.243,2			-				99,9		99,9
65	TH Đông Sang	7.733,9		7.733,9		7.679,6		7.679,6			-				99,3		99,3
66	TH Lóng Sập	10.480,5		10.480,5		9.811,7		9.811,7			-				93,6		93,6
67	TH Mộc Ly	4.975,8		4.975,8		4.961,0		4.961,0			-				99,7		99,7
68	TH Mường Sang	4.903,5		4.903,5		4.899,6		4.899,6			-				99,9		99,9
69	TH Nà Tân	5.448,9		5.448,9		5.322,2		5.322,2			-				97,7		97,7
70	TH Phiêng Luông	4.432,0		4.432,0		4.424,0		4.424,0			-				99,8		99,8
71	TH Suối Sập	4.953,0		4.953,0		4.915,7		4.915,7			-				99,2		99,2
72	TH Tà Niết	3.418,4		3.418,4		3.404,0		3.404,0			-				99,6		99,6
73	TH Tân Lập	5.491,8		5.491,8		5.327,7		5.327,7			-				97,0		97,0
74	Tiểu học 14-6	5.002,5		5.002,5		4.980,3		4.980,3			-				99,6		99,6
75	Tiểu học 15/10	3.241,8		3.241,8		3.241,4		3.241,4			-				100,0		100,0
76	Tiểu học Tây tiến	4.409,8		4.409,8		4.356,1		4.356,1			-				98,8		98,8
77	Tiểu học 8/4	6.198,3		6.198,3		6.196,7		6.196,7			-				100,0		100,0
78	Tiểu học 19/5	5.907,2		5.907,2		5.889,2		5.889,2			-				99,7		99,7
79	PTDT Lóng Sập	5.782,2		5.782,2		5.678,1		5.678,1			-				98,2		98,2
80	PTDT Bán trú Tân Hợp	5.696,8		5.696,8		5.566,8		5.566,8			-				97,7		97,7
81	PTDT BT Chiềng Khừa	4.671,1		4.671,1		4.623,5		4.623,5			-				99,0		99,0
82	THCS Quy Hướng	2.578,5		2.578,5		2.565,3		2.565,3			-				99,5		99,5
83	THCS Tà Lại	2.955,6		2.955,6		2.945,5		2.945,5			-				99,7		99,7
84	THCS Hua Păng	3.419,0		3.419,0		3.417,0		3.417,0			-				99,9		99,9
85	THCS Nà Mường	3.179,7		3.179,7		3.174,6		3.174,6			-				99,8		99,8
86	THCS 14-6	3.912,7		3.912,7		3.909,6		3.909,6			-				99,9		99,9
87	THCS 15/10	3.522,5		3.522,5		3.519,1		3.519,1			-				99,9		99,9
88	THCS 19/5	4.281,2		4.281,2		4.281,2		4.281,2			-				100,0		100,0
89	THCS Tây tiến	3.977,3		3.977,3		3.965,9		3.965,9			-				99,7		99,7
90	THCS 8/4	6.515,7		6.515,7		6.515,7		6.515,7			-				100,0		100,0
91	THCS Ch.Hắc	4.087,9		4.087,9		4.073,9		4.073,9			-				99,7		99,7
92	THCS Đông Sang	4.147,4		4.147,4		4.048,3		4.048,3			-				97,6		97,6
93	THCS Lê Q.Đôn	3.455,0		3.455,0		3.442,4		3.442,4			-				99,6		99,6
94	THCS M.Sang	3.365,4		3.365,4		3.359,7		3.359,7			-				99,8		99,8
95	THCS Mộc Ly	4.282,2		4.282,2		4.239,1		4.239,1			-				99,0		99,0
96	THCS Nà Tân	2.718,8		2.718,8		2.680,9		2.680,9			-				98,6		98,6
97	THCS Phiêng Luông	3.132,0		3.132,0		3.119,9		3.119,9			-				99,6		99,6
98	THCS Tân Lập	3.160,1		3.160,1		3.040,6		3.040,6			-				96,2		96,2

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)				Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển, (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
99	THCS Chiềng Sơn	5.628,1		5.628.1		5.616,7		5.616,7			-				99,8		99,8
II	**Các đơn vị thụ hưởng ngân sách**	**268.689,1**	**225.518,1**	**21.810,9**	**21.360,1**	**181.295,1**	**145.027,1**	**20.353,3**	**-**	**-**	**15.914,7**	**13.531,5**	**2.383,2**	**-**	**67,5**	**64,3**	**93,3**
1	Hạt kiểm lâm Mộc Châu	4.353,8	913.3	1.057.3	2.383,2	4.353,8	913,3	1.057,3			2.383,2		2.383.2		100,0	100,0	100,0
2	Đội Quản lý thị trường số 3	90,0		90.0		90,0		90,0			-				100,0		100,0
3	Chợ Km 70	320,0		320.0		320,0		320,0			-				100,0		100,0
4	BCH quân sự huyện	4.587,0	485	4.102.0		4.587,0	485	4.102,0			-				100,0	100,0	100,0
5	Đồn BP cửa khẩu Lóng Sập	605,0		605.0		605,0		605,0			-				100,0		100,0
6	Công an huyện	2.425,4		2.425.4		2.414,9		2.414,9			-				99,6		99,6
7	Ban QLDA di dân TĐC	49.481,3	40.077,3	9.404.0		48.166,1	40.081,7	8.084,4			-				97,3	100,0	86,0
8	Ban QLDA đầu tư xây dựng	203.019,4	184.042,5		18.976,9	117.078,6	103.547,1				13.531,5	13.531,5			57,7	56,3	
9	Liên đoàn Lao động huyện	80,0		80.0		80,0		80,0			-				100,0		100,0
10	Tòa án	86,7		86.7		86,7		86,7			-				100,0		100,0
11	Tiền điện hộ nghèo	2.140,5		2.140.5		2.013,0		2.013,0			-				94,0		94,0
12	Ngân hành chính sách xã hội	1.500,0		1.500.0		1.500,0		1.500,0			-				100,0		100,0
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**					-											
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**					-											
V	**Dự phòng ngân sách**	-				-											
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**					-											
VII	**Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới**	**74.768,6**		**74.768,6**		**74.768,6**		**74.768,6**									
VIII	**Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau**					**110.775,6**								**110.775,6**			
IX	**Chi nộp ngân sách cấp trên**					**4.462,6**		**4.462,6**									

Biểu mẫu số 101 - TT 343

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 1540/QĐ-UBND ngày 20 tháng 7 năm 2018 của UBND huyện Mộc Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
	TỔNG SỐ	**74.804,54**	**64.762,81**	**10.041,73**	**-**	**10.041,73**	**-**	**8.419,84**	**1.621,89**	**71.550,66**	**61.508,93**	**10.041,73**	**-**	**10.041,73**	**-**	**8.419,84**	**1.621,89**	**95,65**	**94,98**	**100,00**		**100,00**	**-**	**100,00**	**100,00**
1	Lóng sập	5.071,04	4.603,50	467,54		467,54		391,95	75,59	4.783,40	4.315,85	467,54		467,54		391,95	75,59	94,3	93,8	100,0		100,0	1,0	100,0	100,0
2	Chiềng Khừa	5.114,00	4.273,50	840,50		840,50		519,50	321,00	5.070,64	4.230,14	840,50		840,50		519,50	321,00	99,2	99,0	100,0		100,0	2,0	100,0	100,0
3	Tân Hợp	5.490,92	4.716,50	774,42		774,42		439,17	335,25	5.379,95	4.605,53	774,42		774,42		439,17	335,25	98,0	97,6	100,0		100,0	3,0	100,0	100,0
4	Phiêng Luông	3.924,71	3.653,28	271,43		271,43		228,68	42,75	3.599,55	3.328,12	271,43		271,43		228,68	42,75	91,7	91,1	100,0		100,0	4,0	100,0	100,0
5	Hua Păng	5.160,56	3.828,50	1.332,06		1.332,06		1.224,76	107,31	5.156,09	3.824,02	1.332,06		1.332,06		1.224,76	107,31	99,9	99,9	100,0		100,0	5,0	100,0	100,0
6	Nà Mường	4.307,91	3.863,50	444,41		444,41		385,91	58,50	4.247,14	3.802,72	444,41		444,41		385,91	58,50	98,6	98,4	100,0		100,0	6,0	100,0	100,0
7	Quy Hướng	5.081,66	4.356,72	724,94		724,94		601,94	123,00	5.027,09	4.302,15	724,94		724,94		601,94	123,00	98,9	98,7	100,0		100,0	7,0	100,0	100,0
8	Tân Lập	5.264,97	5.049,70	215,27		215,27		215,27	-	5.104,37	4.889,11	215,27		215,27		215,27	-	96,9	96,8	100,0		100,0	8,0	100,0	-
9	Chiềng Hắc	5.100,39	4.478,50	621,89		621,89		498,14	123,75	5.015,64	4.393,75	621,89		621,89		498,14	123,75	98,3	98,1	100,0		100,0	9,0	100,0	100,0
10	Mường Sang	4.530,70	4.031,50	499,20		499,20		499,20	-	4.420,73	3.921,53	499,20		499,20		499,20	-	97,6	97,3	100,0		100,0	10,0	100,0	-
11	Chiềng Sơn	9.587,17	8.253,50	1.333,67		1.333,67		1.182,42	151,25	8.415,94	7.082,27	1.333,67		1.333,67		1.182,42	151,25	87,8	85,8	100,0		100,0	11,0	100,0	100,0
12	Đông Sang	5.154,11	3.812,10	1.342,00		1.342,00		1.240,75	101,25	5.070,21	3.728,21	1.342,00		1.342,00		1.240,75	101,25	98,4	97,8	100,0		100,0	12,0	100,0	100,0
13	Tà Lại	4.699,66	4.078,50	621,16		621,16		438,91	182,25	4.605,88	3.984,72	621,16		621,16		438,91	182,25	98,0	97,7	100,0		100,0	13,0	100,0	100,0
14	TT Mộc Châu	1.964,94	1.672,50	292,44		292,44		292,44	-	1.521,66	1.229,22	292,44		292,44		292,44	-	77,4	73,5	100,0		100,0	14,0	100,0	-
15	TT N.Trường	4.351,80	4.091,00	260,80		260,80		260,80	-	4.132,38	3.871,58	260,80		260,80		260,80	-	95,0	94,6	100,0		100,0	15,0	100,0	-

Biểu mẫu số 102 - TT 343

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 1540 QĐ-UBND ngày 20 tháng 7 năm 2018 của UBND huyện Mộc Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán																					So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo						Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới						CTMTQG ma túy			CTMTQG lâm nghiệp bền vững			Tổng số	Trong đó	
								Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp									Kinh phí sự nghiệp			Kinh phí sự nghiệp					
								Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra				
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
	TỔNG SỐ	**27.324,2**	**18.976,9**	**8.347,3**	**21.827,5**	**13.531,5**	**8.296,0**	**7.464,2**	**4.304,2**	**4.304,2**	**-**	**3.160,0**	**3.160,0**	**-**	**11.920,1**	**9.227,3**	**9.227,3**	**-**	**2.692,8**	**2.692,8**	**-**	**60,0**	**60,0**	**-**	**2.383,2**	**2.383,2**	**-**	**79,9**	**71,3**	**99,4**
I	**Ngân sách cấp huyện**	**25.783,4**	**18.976,9**	**6.806,5**	**20.286,6**	**13.531,5**	**6.755,1**	**5.983,4**	**4.304,2**	**4.304,2**	**-**	**1.679,2**	**1.679,2**	**-**	**11.870,1**	**9.227,3**	**9.227,3**	**-**	**2.642,8**	**2.642,8**	**-**	**50,0**	**50,0**	**-**	**2.383,2**	**2.383,2**	**-**	**78,7**	**71,3**	**99,2**
1	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	512,0		512,0	492,3	-	492,3	492,3	-			492,3	492,3		-	-			-						-			96,2	-	96,2
2	Phòng Dân tộc	1.206,2		1.206,2	1.186,8	-	1.186,8	1.186,8				1.186,8	1.186,8						-						-			98,4	-	98,4
3	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện	18.976,9	18.976,9		13.531,5	13.531,5	-	4.304,2	4.304,2	4.304,2		-			9.227,3	9.227,3	9.227,3		-						-			71,3	71,3	-
4	Phòng Nông nghiệp và PTNT	2.037,1		2.037,1	2.024,8	-	2.024,8	-	-			-			2.024,8	-			2.024,8	2.024,8					-			99,4	-	99,4
5	Phòng Văn hóa - Thông tin	593,0		593,0	593,0	-	593,0	-	-			-			593,0	-			593,0	593,0					-			100,0	-	100,0
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo	25,0		25,0	25,0	-	25,0	-	-			-			25,0	-			25,0	25,0					-			100,0	-	100,0
7	Hạt kiểm lâm	2.383,2		2.383,2	2.383,2	-	2.383,2	-	-			-			-	-			-						2.383,2	2.383,2		100,0	-	100,0
8	Trung tâm Y tế	50,0		50,0	50,0	-	50,0	-	-			-			-	-			-			50,0	50,0		-			100,0	-	100,0
II	**Ngân sách xã**	**1.540,8**	**-**	**1.540,8**	**1.540,8**	**-**	**1.540,8**	**1.480,8**	**-**	**-**	**-**	**1.480,8**	**1.480,8**	**-**	**50,0**	**-**	**-**	**-**	**50,0**	**50,0**	**-**	**10,0**	**10,0**	**-**	**-**	**-**	**-**	**100,0**	**-**	**100,0**
1	Quy Hướng	99,0		99,0	99,0	-	99,0	99,0	-			99,0	99,0		-				-			-			-			100,0	-	100,0
2	Chiềng Sơn	151,3		151,3	151,3	-	151,3	101,3	-			101,3	101,3		50,0				50,0	50,0		-			-			100,0	-	100,0
3	Tân Hợp	312,8		312,8	312,8	-	312,8	312,8	-			312,8	312,8		-				-			-			-			100,0	-	100,0
4	Long Sập	65,6		65,6	65,6	-	65,6	65,6	-			65,6	65,6		-				-			-			-			100,0	-	100,0
5	Nà Mường	58,5		58,5	58,5	-	58,5	58,5	-			58,5	58,5		-				-			-			-			100,0	-	100,0
6	Phiêng Luông	42,8		42,8	42,8	-	42,8	42,8	-			42,8	42,8		-				-			-			-			100,0	-	100,0
7	Chiềng Khừa	297,0		297,0	297,0	-	297,0	297,0	-			297,0	297,0		-				-			-			-			100,0	-	100,0
8	Chiềng Hắc	123,8		123,8	123,8	-	123,8	123,8	-			123,8	123,8		-				-			-			-			100,0	-	100,0
9	Hua Păng	106,8		106,8	106,8	-	106,8	96,8	-			96,8	96,8		-				-			10,0	10,0		-			100,0	-	100,0
10	Tà Lại	182,3		182,3	182,3	-	182,3	182,3	-			182,3	182,3		-				-			-			-			100,0	-	100,0
11	Đông Sang	101,3		101,3	101,3	-	101,3	101,3	-			101,3	101,3		-				-			-			-			100,0	-	100,0